



AGRIBANK

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024



## 1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

### a) Nội dung định tính

Tại thời điểm 30/6/2024, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Agribank”) có năm (05) công ty con như sau:

**Biểu 01: Danh sách các công ty con**

| TT | Tên công ty                                                                                  | Lĩnh vực hoạt động                                                                                                                | Được hợp nhất theo quy định về BCTC |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1  | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCI”) | Cho thuê tài chính                                                                                                                | Có                                  |
| 2  | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (“Công ty Dịch vụ”)                  | In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng | Có                                  |
| 3  | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (“Agribank AMC”)                   | Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ                                                                                          | Có                                  |
| 4  | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Agriseco”)                                            | Kinh doanh chứng khoán                                                                                                            | Có                                  |
| 5  | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“ABIC”)                                      | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính                                                                                  | Có                                  |

Trong đó, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“ABIC”) là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

### b) Nội dung định lượng

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn tự có khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

| TT | Tên công ty                                             | Giá trị đầu tư (Triệu VND) |
|----|---------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1  | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“ABIC”) | 195.840                    |

## 2. Cơ cấu vốn tự có

### a) Nội dung định tính

Tại thời điểm 30/6/2024, Agribank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

### b) Nội dung định lượng

**Biểu 02: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất**

| Chỉ tiêu                              | Riêng lẻ<br>Triệu VND | Hợp nhất<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn cấp 1                             | 114.497.223           | 114.592.040           |
| Vốn cấp 2                             | 47.116.342            | 47.977.585            |
| Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có | (1.938.259)           | 0                     |
| <b>Vốn tự có</b>                      | <b>159.675.306</b>    | <b>162.569.625</b>    |

## 3. Tỷ lệ an toàn vốn

### a) Nội dung định tính

#### (i) Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Agribank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn tự động hàng tháng. Bên cạnh đó, Agribank đã ban hành Quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình vận hành chương trình tính và quản lý tỷ lệ an toàn vốn trong hệ thống Agribank theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc thu thập dữ liệu, tính toán, rà soát và báo cáo tỷ lệ an toàn vốn; đồng thời quy định các dấu hiệu, ngưỡng cảnh báo sớm và kế hoạch hành động trong quản lý tỷ lệ an toàn vốn.

#### (ii) Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Agribank chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN. Định kỳ hằng năm hoặc trường hợp cần thiết, xây dựng phương án đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, trong đó, có kế hoạch bổ sung vốn phù hợp với kế hoạch kinh doanh và tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn của NHNN.

**b) Nội dung định lượng**

**Biểu 03: Tỷ lệ an toàn vốn và cơ cấu tài sản tính theo loại rủi ro**

Đơn vị: Triệu VND, %

| Chỉ tiêu                               | Riêng lẻ      | Hợp nhất      |
|----------------------------------------|---------------|---------------|
| Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1                | 7,01%         | 6,99%         |
| Tỷ lệ an toàn vốn                      | 9,77%         | 9,92%         |
| Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng | 1.485.203.027 | 1.486.915.291 |
| - Rủi ro tín dụng                      | 1.482.735.178 | 1.484.447.442 |
| - Rủi ro tín dụng đối tác              | 2.467.849     | 2.467.849     |
| Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động   | 11.899.336    | 12.089.900    |
| Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường  | 58            | 24.526        |

**4. Rủi ro tín dụng**

**a) Nội dung định tính**

**(i) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng**

***Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng***

Agribank thực hiện quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng, quản lý danh mục tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Agribank; trong đó phân tách rõ trách nhiệm và phạm vi quản lý rủi ro tín dụng theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng phải độc lập với các cá nhân, bộ phận có chức năng: (i) Quan hệ khách hàng; (ii) Thẩm định lại; (iii) Quyết định, phê duyệt cấp tín dụng; (iv) Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Việc quản lý rủi ro tín dụng được nhận dạng đầy đủ, đo lường chính xác, theo dõi thường xuyên để kịp thời phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro. Các quyết định có rủi ro phải minh bạch, rõ ràng và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro, hạn mức rủi ro. Đồng thời, Agribank thực hiện kiểm soát trạng thái rủi ro đảm bảo

tuân thủ các hạn mức về rủi ro tín dụng; các trạng thái rủi ro, hành vi vi phạm về quản lý rủi ro tín dụng được báo cáo kịp thời, đầy đủ cho các cấp có thẩm quyền và có cơ chế xử lý đối với các vi phạm về quản lý rủi ro tín dụng.

### ***Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng***

Agribank xây dựng chiến lược quản lý rủi ro tín dụng nhằm thiết lập mục tiêu của các hoạt động phát sinh rủi ro tín dụng, các biện pháp kiểm soát phù hợp năng lực quản lý rủi ro tín dụng gắn với chiến lược kinh doanh trung, dài hạn của Agribank và trên cơ sở cân bằng giữa khả năng đáp ứng của vốn tự có và mục tiêu tăng trưởng tín dụng dự kiến, chất lượng tín dụng, mức sinh lời dự kiến, có tính đến biến động chu kỳ của nền kinh tế tác động đến cơ cấu và chất lượng tín dụng của Agribank.

Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng bao gồm các nội dung: Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo từng đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế phù hợp với định hướng tín dụng, tình hình hoạt động kinh doanh, khẩu vị rủi ro trong từng thời kỳ.

### ***Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng***

Hệ thống văn bản chính sách quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: quy định cho vay, quy chế bảo lãnh, thẩm quyền cấp tín dụng, quy chế về bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng... được xây dựng rõ ràng, nhất quán làm cơ sở cho hoạt động cấp tín dụng cũng như công tác kiểm soát rủi ro tín dụng của Agribank; đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước; phù hợp với cơ cấu tổ chức, quy mô và tình hình hoạt động thực tiễn của Agribank, góp phần hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động kinh doanh, đảm bảo an toàn, hiệu quả và bền vững.

Agribank thường xuyên rà soát, đánh giá, điều chỉnh kịp thời hệ thống văn bản chính sách về quản lý rủi ro tín dụng nhằm phù hợp các quy định của pháp luật; đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ cũng như hướng tới đáp ứng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro.

### ***Cơ cấu tổ chức***

Agribank thiết lập và duy trì cơ cấu tổ chức trong quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và yêu cầu về quản trị, điều hành nội bộ của Agribank, bao gồm: (i) Hội đồng thành viên; (ii) Ủy ban Quản

lý rủi ro; (iii) Tổng Giám đốc; (iv) Các Hội đồng; (v) Các đơn vị và bộ phận có liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng.

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại Agribank được triển khai theo mô hình 03 tuyến bảo vệ độc lập như sau:

- Tuyến bảo vệ thứ nhất: có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro, bao gồm: đơn vị kinh doanh, đơn vị có chức năng thực hiện các quyết định có rủi ro; bộ phận có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro, kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro (thuộc đơn vị kinh doanh hoặc bộ phận độc lập) đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh; bộ phận nhân sự, bộ phận kế toán.

- Tuyến bảo vệ thứ hai: có chức năng tham mưu Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc trong việc quản lý rủi ro và tuân thủ; thực hiện việc nhận dạng, đo lường, theo dõi rủi ro thông qua cơ chế phối hợp với tuyến bảo vệ thứ nhất; xây dựng cơ chế chính sách, văn bản nội bộ về quản lý rủi ro, bao gồm: bộ phận Quản lý rủi ro (Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng, Trung tâm QLRR phi tín dụng); bộ phận tuân thủ (Ban Pháp chế, Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ và/hoặc Ban, bộ phận khác theo quy định của Hội đồng thành viên từng thời kỳ).

- Tuyến bảo vệ thứ ba: Có chức năng kiểm toán nội bộ do Bộ phận kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

*Hệ thống nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro tín dụng*

Agribank triển khai thực hiện quản lý rủi ro tín dụng gồm các nội dung: (i) Nhận dạng, (ii) Đo lường, (iii) Theo dõi và Kiểm soát, (iv) Báo cáo, cụ thể:

- Nhận dạng: Agribank xác định rủi ro trọng yếu và tương tác giữa các rủi ro này trong các giao dịch, sản phẩm, hoạt động, quy trình nghiệp vụ, nguy cơ gây ra rủi ro và xác định nguyên nhân gây ra rủi ro.

- Đo lường: Agribank sử dụng các phương pháp, mô hình (bao gồm cả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ) để đo lường mức độ rủi ro tín dụng trên cơ sở xác định tác động ngắn hạn, dài hạn của rủi ro đó đối với thu nhập, tỷ lệ an toàn vốn và khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của Agribank. Các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro được kiểm tra, đánh giá định kỳ về tính chính xác và tính hợp lý theo quy định của Agribank.

- Theo dõi, kiểm soát: Agribank thực hiện theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng; thực hiện các biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.

- Báo cáo: Agribank thực hiện báo cáo thông tin về rủi ro tín dụng định kỳ hoặc đột xuất đáp ứng yêu cầu của NHNN, cũng như yêu cầu quản trị nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro tín dụng tại Agribank.

#### *Xây dựng, theo dõi và quản lý hạn mức rủi ro tín dụng*

Agribank xây dựng các quy định về hạn mức rủi ro tín dụng và hạn mức rủi ro tín dụng tập trung nhằm kiểm soát hoạt động tín dụng đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với chiến lược kinh doanh của Agribank trong từng thời kỳ. Hạn mức rủi ro tín dụng được xây dựng dựa trên đặc điểm của các phân khúc (đối tượng khách hàng, ngành nghề, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm...) và được rà soát, đánh giá, điều chỉnh (nếu cần thiết) tối thiểu một năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro theo quy định của Agribank. Trong quá trình theo dõi, phân bổ hạn mức rủi ro, trường hợp các hoạt động tín dụng tiệm cận ngưỡng hạn mức rủi ro đã quy định, Agribank sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để điều chỉnh phù hợp.

#### *Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ*

Agribank xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm hỗ trợ quy trình phê duyệt và giám sát tín dụng, quyết định cấp tín dụng đối với khách hàng; đồng thời hỗ trợ phân loại rủi ro, xây dựng, thực hiện chính sách khách hàng và nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng của Agribank.

#### **(ii) Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn**

Hiện tại, Agribank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các Tổ chức xếp hạng quốc tế như: Standard & Poor's, Moody's và Fitch Ratings.

#### **(iii) Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng**

| TT | Loại giảm thiểu rủi ro tín dụng                                                                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giấy tờ có giá do Chính Phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán           |
| 2  | Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành |
| 3  | Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội                            |

**b) Nội dung định lượng**

**Biểu 04: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng**

(Theo xếp hạng tín nhiệm)

Đơn vị: Triệu VND

| Chính phủ, NHTW các nước                                              |                            | HSRR | Riêng lẻ         | Hợp nhất         |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|------|------------------|------------------|
| Từ AAA đến AA-                                                        |                            | 0%   | -                | -                |
| Từ A+ đến A-                                                          |                            | 20%  | -                | -                |
| Từ BBB+ đến BBB-                                                      |                            | 50%  | -                | -                |
| Từ BB+ đến B-                                                         |                            | 100% | 231.778          | 231.778          |
| Dưới B- hoặc không có xếp hạng                                        |                            | 150% | -                | -                |
| <b>Tổng</b>                                                           |                            |      | <b>231.778</b>   | <b>231.778</b>   |
| Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài) |                            | HSRR | Riêng lẻ         | Hợp nhất         |
| Từ AAA đến AA-                                                        |                            | 20%  | 290.304          | 290.304          |
| Từ A+ đến BBB-                                                        |                            | 50%  | 8.174.064        | 8.174.064        |
| Từ BB+ đến B-                                                         |                            | 100% | 4.304            | 4.304            |
| Dưới B- hoặc không có xếp hạng                                        |                            | 150% | 850.379          | 850.379          |
| <b>Tổng</b>                                                           |                            |      | <b>9.319.051</b> | <b>9.319.051</b> |
| Tổ chức tín dụng trong nước                                           |                            | HSRR | Riêng lẻ         | Hợp nhất         |
| Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên                 | Từ AAA đến AA-             | 20%  | -                | -                |
|                                                                       | Từ A+ đến BBB-             | 50%  | -                | -                |
|                                                                       | Từ BB+ đến BB-             | 80%  | 24.295.191       | 25.239.191       |
|                                                                       | Từ B+ đến B-               | 100% | 2.559.332        | 2.659.332        |
|                                                                       | Từ B- và không có xếp hạng | 150% | -                | -                |

|                                                 |                            |     |                   |                   |
|-------------------------------------------------|----------------------------|-----|-------------------|-------------------|
| Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng | Từ AAA đến AA-             | 10% | 17.217            | 17.217            |
|                                                 | Từ A+ đến BBB-             | 20% | 545.132           | 545.132           |
|                                                 | Từ BB+ đến BB-             | 40% | 64.544.306        | 64.545.851        |
|                                                 | Từ B+ đến B-               | 50% | 2.504.750         | 2.504.814         |
|                                                 | Từ B- và không có xếp hạng | 70% | 3.156.796         | 3.189.759         |
| <b>Tổng</b>                                     |                            |     | <b>97.622.724</b> | <b>98.701.295</b> |

**Biểu 05: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng**

(Theo đối tượng có hệ số rủi ro - RW)

Đơn vị: Triệu VND

| TT                                     | Tài sản tính theo rủi ro tín dụng                                                                                         | Riêng lẻ             | Hợp nhất             |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I</b>                               | <b>Khoản phải đòi theo đối tượng</b>                                                                                      |                      |                      |
| 1                                      | Chính phủ VN, NHNN, KBNN, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW, các NHCS                                                    | -                    | -                    |
| 2                                      | VAMC, DATC                                                                                                                | -                    | -                    |
| 3                                      | Chính phủ, ngân hàng TW các nước                                                                                          | 231.778              | 231.778              |
| 4                                      | Tổ chức công lập của chính phủ, chính quyền địa phương các nước                                                           | -                    | -                    |
| 5                                      | Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm tổ chức tín dụng nước ngoài); Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam | 9.319.051            | 9.319.051            |
| 6                                      | Tổ chức tín dụng trong nước                                                                                               | 97.622.724           | 98.701.295           |
| 7                                      | Khoản phải đòi doanh nghiệp                                                                                               | 418.509.752          | 418.510.076          |
| 8                                      | Khoản phải đòi cá nhân                                                                                                    | 917.776.527          | 917.792.548          |
| 9                                      | Nợ xấu                                                                                                                    | 22.931.135           | 22.931.135           |
| 10                                     | Các khoản phải đòi khác                                                                                                   | 587.380              | 587.380              |
| <b>II</b>                              | <b>Tài sản khác</b>                                                                                                       |                      |                      |
| 1                                      | Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương tiền mặt                                                                            | -                    | -                    |
| 2                                      | Khoản đầu tư, kinh doanh chứng khoán; cho vay ký quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu, mua cổ phiếu của doanh nghiệp               | 480.074              | 480.074              |
| 3                                      | Các tài sản khác                                                                                                          | 15.276.757           | 15.894.105           |
| <b>Tổng Tài sản có rủi ro tín dụng</b> |                                                                                                                           | <b>1.482.735.178</b> | <b>1.484.447.442</b> |

### Biểu 06: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị: Triệu VND

| TT          | Ngành/Lĩnh vực                                   | Riêng lẻ             | Hợp nhất             |
|-------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1           | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản                | 327.790.949          | 327.790.949          |
| 2           | Công nghiệp chế biến, chế tạo                    | 106.219.381          | 106.219.381          |
| 3           | Sản xuất và phân phối điện                       | 53.557.441           | 53.557.441           |
| 4           | Xây dựng                                         | 77.842.107           | 77.842.107           |
| 5           | Bán buôn, bán lẻ                                 | 387.305.487          | 387.305.487          |
| 6           | Hoạt động tiêu dùng và chi tiêu cá nhân bằng thẻ | 222.866.905          | 222.866.905          |
| 7           | Ngành khác                                       | 291.876.151          | 292.971.067          |
| 8           | Tài sản khác                                     | 15.276.757           | 15.894.105           |
| <b>Tổng</b> |                                                  | <b>1.482.735.178</b> | <b>1.484.447.442</b> |

### Biểu 07: Tài sản có rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Đơn vị: Triệu VND

| TT | Chỉ tiêu                                                          | Riêng lẻ      | Hợp nhất      |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 1  | Tài sản có rủi ro tín dụng trước giảm thiểu rủi ro <sup>(*)</sup> | 1.508.555.578 | 1.512.456.693 |
| 2  | Tài sản có rủi ro tín dụng sau giảm thiểu rủi ro                  | 1.482.735.178 | 1.484.447.442 |

**Ghi chú:** (\*) Tài sản có rủi ro tín dụng trước giảm thiểu rủi ro là tổng Tài sản có rủi ro tín dụng khi chưa trừ giảm thiểu rủi ro và đã nhân hệ số rủi ro.

## 5. Rủi ro hoạt động

### a) Nội dung định tính

#### (i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Agribank đã xây dựng chính sách quản lý rủi ro hoạt động, bao gồm hệ thống các văn bản, quy định quản lý rủi ro hoạt động; mô hình, cơ cấu tổ chức; hạn mức rủi ro hoạt động đảm bảo đáp ứng yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN và phù hợp với tình hình thực tế tại Agribank, các nội dung cụ thể bao gồm:

- Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động;
- Nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động;

- Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ;
- Nhận dạng, đo lường, theo dõi rủi ro hoạt động thông qua việc triển khai các công cụ quản lý rủi ro hoạt động (bao gồm: Sử dụng các phát hiện của Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán; Thu thập, phân tích số liệu tổn thất nội bộ và bên ngoài.
- Quản lý rủi ro hoạt động đối với sản phẩm mới, hoạt động thuê ngoài, trong ứng dụng công nghệ;
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- Kiểm soát rủi ro hoạt động thông qua hoạt động kiểm soát nội bộ, giám sát hạn mức rủi ro hoạt động, triển khai các biện pháp kiểm soát rủi ro hoạt động phù hợp (bao gồm Giảm thiểu rủi ro; Chuyển giao, chia sẻ rủi ro; Phòng tránh rủi ro; chấp nhận rủi ro), báo cáo và trao đổi thông tin rủi ro hoạt động, xử lý kịp thời các sự kiện rủi ro hoạt động;
- Cơ chế trao đổi thông tin và báo cáo rủi ro hoạt động;
- Các nội dung khác có liên quan đến rủi ro hoạt động;
- Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro hoạt động tại Agribank được phân tách rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ theo quy định nội bộ, đảm bảo tính phù hợp, hiệu quả và không phát sinh xung đột lợi ích và tuân thủ mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, trách nhiệm quản lý rủi ro hoạt động là trách nhiệm của mọi đơn vị, cá nhân trong hệ thống Agribank.

**(ii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục**

- Agribank xây dựng phương án, kế hoạch duy trì hoạt động liên tục trong những trường hợp gián đoạn hệ thống do: mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng; hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; các sự kiện bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, chiến tranh...) nhằm chủ động ứng phó, khôi phục các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn trong thời gian sớm nhất, giảm thiểu các ảnh hưởng có thể xảy ra; bố trí địa điểm và hệ thống dự phòng cho trường hợp hệ thống công nghệ thông tin gặp sự cố, thực hiện diễn tập định kỳ chuyển đổi hệ thống dự phòng của các hệ thống thông tin quan trọng thay thế cho hoạt động của hệ thống chính.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục của Agribank đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau:

- + Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của từng đơn vị và của Agribank;
- + Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin;
- + Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động;
- + Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường trong thời hạn yêu cầu;
- + Được thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và chỉnh sửa (nếu cần thiết).

**b) Nội dung định lượng**

**Biểu 08: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (riêng lẻ)**

Đơn vị: Triệu VND

| Chỉ tiêu                             | 4 Quý đầu tiên<br>(01/07/2023 đến<br>30/6/2024) | 4 Quý tiếp theo<br>(01/7/2022 đến<br>30/6/2023) | 4 Quý cuối<br>(01/7/2021 đến<br>30/6/2022) |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| IC                                   | 56.745.628                                      | 61.483.098                                      | 48.305.456                                 |
| SC                                   | 23.055.372                                      | 17.254.181                                      | 20.270.421                                 |
| FC                                   | 5.823.832                                       | 3.684.977                                       | 1.363.754                                  |
| BI                                   | 85.624.832                                      | 82.422.256                                      | 69.939.631                                 |
| <b>Tổng vốn yêu cầu<br/>cho RRHĐ</b> | <b>11.899.336</b>                               |                                                 |                                            |

**Biểu 09: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (hợp nhất)**

Đơn vị: Triệu VND

| Chỉ tiêu                             | 4 Quý đầu tiên<br>(01/07/2023 đến<br>30/6/2024) | 4 Quý tiếp theo<br>(01/7/2022 đến<br>30/6/2023) | 4 Quý cuối<br>(01/7/2021 đến<br>30/6/2022) |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| IC                                   | 57.042.238                                      | 61.638.414                                      | 48.763.557                                 |
| SC                                   | 24.642.632                                      | 18.286.827                                      | 20.146.604                                 |
| FC                                   | 6.202.659                                       | 3.704.860                                       | 1.370.203                                  |
| BI                                   | 87.887.529                                      | 83.630.101                                      | 70.280.364                                 |
| <b>Tổng vốn yêu<br/>cầu cho RRHĐ</b> | <b>12.089.900</b>                               |                                                 |                                            |

## 6. Rủi ro thị trường

### a) Nội dung định tính

#### (i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

##### *Chiến lược quản lý rủi ro thị trường*

Agribank quy định xây dựng chiến lược quản lý rủi ro thị trường theo các nguyên tắc:

- Đảm bảo hoạt động quản lý rủi ro thị trường của Agribank tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam và hướng tới đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản lý rủi ro thị trường;

- Đảm bảo quản lý rủi ro thị trường phù hợp với khung quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Agribank, tuân thủ các quy định nội bộ của Agribank và các nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường;

- Đảm bảo hoạt động quản lý rủi ro thị trường có đầy đủ ba tuyến bảo vệ độc lập theo quy định của pháp luật liên quan;

- Chiến lược quản lý rủi ro thị trường được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm tiếp theo; được đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm 01 lần và đánh giá đột xuất (nếu cần thiết) để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý rủi ro thị trường;

- Chiến lược quản lý rủi ro thị trường bao gồm tối thiểu các nội dung: (i) mức độ trạng thái rủi ro thị trường của Sở kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường; (ii) nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường; (iii) nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện biến động mạnh về lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán, giá hàng hóa; (iv) nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường.

##### *Cơ cấu tổ chức*

Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thị trường của Agribank được phân tách rõ ràng về chức năng nhiệm vụ theo quy định nội bộ; tách bạch các chức năng kinh doanh, quản lý rủi ro, kiểm toán nội bộ, đảm bảo tính phù hợp, hiệu quả, không phát sinh xung đột về lợi ích và tuân thủ mô hình 03 tuyến bảo vệ độc lập theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, cụ thể:

- Tuyên bảo vệ thứ nhất: Trung tâm KDVT thực hiện giao dịch mua, bán ngoại tệ với NHNN, các tổ chức tín dụng được phép, tổ chức tín dụng nước ngoài trên thị trường ngoại tệ; cân đối, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của các Chi nhánh trong toàn hệ thống, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định; phân bổ hạn mức rủi ro thị trường, kiểm soát, giảm thiểu rủi ro thị trường đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh.

- Tuyên bảo vệ thứ hai: Trung tâm QLRR phi tín dụng tham mưu Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng cơ chế chính sách, văn bản nội bộ về quản lý rủi ro thị trường; xây dựng và sử dụng các phương pháp, mô hình đánh giá và đo lường rủi ro thị trường; phối hợp với tuyên bảo vệ thứ nhất (Trung tâm KDVT) để nhận dạng đầy đủ và theo dõi các rủi ro phát sinh; kiểm soát, phòng ngừa và đề xuất biện pháp giảm thiểu rủi ro phát sinh; thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro thị trường theo quy định.

- Tuyên bảo vệ thứ ba: Có chức năng kiểm toán nội bộ do Bộ phận kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

### ***Hệ thống văn bản quy định***

Agribank đã xây dựng hệ thống văn bản, chính sách, quy định, quy trình hướng dẫn toàn diện việc quản lý rủi ro thị trường, bao gồm đầy đủ các nội dung về chiến lược quản lý rủi ro thị trường, nguyên tắc quản lý, quy trình, phương pháp cụ thể để nhận diện, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo về rủi ro thị trường. Hệ thống văn bản được định kỳ rà soát, cập nhật để phù hợp với diễn biến thị trường, mục tiêu, thực tiễn hoạt động kinh doanh của Agribank; đảm bảo đáp ứng các quy định của NHNN cũng như bám sát các thông lệ, chuẩn mực quốc tế.

### ***Hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro thị trường***

Hệ thống nhận diện, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro thị trường của Agribank được thực hiện trên các công cụ, mô hình đo lường rủi ro thị trường cho từng danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Các công cụ, mô hình đo lường rủi ro thị trường được định kỳ rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng quy định của NHNN và thông lệ quốc tế.

Trên cơ sở khẩu vị rủi ro được thiết lập, các hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý; được quản lý, giám sát thường xuyên, liên tục nhằm đạt được mục tiêu quản lý rủi ro thị trường. Việc giám sát và báo cáo rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ (ngày/tháng/quý/năm) nhằm kịp thời đưa ra cảnh báo sớm cho bộ phận kinh doanh về nguy cơ vi phạm các hạn mức rủi ro và cung cấp thông tin đầy đủ cho các cấp có thẩm quyền.

## **(ii) Chiến lược tự doanh**

Agribank đã xây dựng và ban hành các Quy định về chiến lược tự doanh, trong đó quy định chi tiết về mục tiêu và nguyên tắc thực hiện chiến lược tự doanh, cụ thể như sau:

### **• Mục tiêu**

- Tận dụng cơ hội thị trường để tạo lợi nhuận cho Agribank từ các giao dịch tự doanh phù hợp theo khẩu vị rủi ro được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong từng thời kỳ.

- Mở rộng, phát triển đa dạng các sản phẩm kinh doanh, phân khúc thị trường; hỗ trợ nhu cầu giao dịch kinh doanh vốn và ngoại tệ của khách hàng tại hệ thống chi nhánh Agribank.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của Agribank, hướng đến và duy trì vị thế nhà tạo lập thị trường của Agribank trên thị trường liên ngân hàng trong nước.

### **• Nguyên tắc**

- Chiến lược tự doanh thực hiện trên cơ sở nhận định, dự báo diễn biến thị trường, các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và mục tiêu kinh doanh của Agribank từng thời kỳ, phù hợp với quy định nội bộ, quy định của NHNN.

- Chiến lược tự doanh được thực hiện theo phương thức phân quyền đến bộ phận tự doanh, đến từng cá nhân, từng cấp...

- Việc thực hiện chiến lược tự doanh được phòng ngừa rủi ro, hạn chế tổn thất thông qua các giới hạn, hạn mức (bao gồm hạn mức lỗ) và các quy định khác về quản lý rủi ro được Agribank phê duyệt trong từng thời kỳ.

- Chiến lược tự doanh chỉ được thực hiện trong phạm vi sản phẩm, loại hình giao dịch được NHNN cấp phép và cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp

với giấy phép đăng ký kinh doanh và các giấy phép khác (nếu có) của Agribank trong từng thời kỳ.

#### **Danh mục thuộc sổ kinh doanh**

- Sổ Kinh doanh Agribank hiện có danh mục ngoại hối: bao gồm các giao dịch mua bán ngoại tệ để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

- Danh mục kinh doanh cổ phiếu (phát sinh tại công ty con).

#### **b) Nội dung định lượng**

##### **Biểu 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường**

Đơn vị: Triệu VND

| TT                                            | Khoản mục                            | Riêng lẻ  | Hợp nhất      |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|---------------|
| 1                                             | Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất      | 58        | 58            |
| 2                                             | Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu  | -         | 24.468        |
| 3                                             | Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối     | -         | -             |
| 4                                             | Vốn yêu cầu rủi ro giá hàng hóa      | -         | -             |
| 5                                             | Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn | -         | -             |
| <b>Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường</b> |                                      | <b>58</b> | <b>24.526</b> |